Chi tiết mã HS 7326.90.60

Mã HS	7326.90.60
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Đèn Bunsen
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:19:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73269060/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11969
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11969
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11969
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11328
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11271
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11271
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11271
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11271
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11271
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11271
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11323
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11323

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11323
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11323
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11323
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11323
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11324
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11324
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11324
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11324
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11324
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11324
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11327
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11277
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11283
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11283
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11283
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11283
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11283
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11283
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11314
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11314
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11314
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11314
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11314
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11314
VCFTA	2022	2022	6	VC!D11361
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	3	VC!F11361
VCFTA	2025	2025	2	VC!G11361
VCFTA	2026	2026	1	VC!H11361
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11361
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11346
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11346
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11346
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11346
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11346
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11346
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11346
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11346
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11346
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11346
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11346
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11346
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D11363
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11363
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F11363
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11363
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11363
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11363
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D11362
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11362
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F11362
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11362

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11362
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11362
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11309
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11309
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11309
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11309
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11309
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11309
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11309
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D11346
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E11346
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F11346
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G11346
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H11346
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I11346
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D11346
RCEP B	2023	2023	12	B!E11346
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F11346
RCEP B	2025	2025	9	B!G11346
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H11346
RCEP B	2027	2027	6	B!I11346
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D11346
RCEP C	2023	2023	12	C!E11346
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F11346
RCEP C	2025	2025	9	C!G11346
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H11346

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I11346
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D11345
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E11345
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F11345
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G11345
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H11345
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I11345
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D11349
RCEP E	2023	2023	12	E!E11349
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F11349
RCEP E	2025	2025	9	E!G11349
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H11349
RCEP E	2027	2027	6	E!I11349
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D11346
RCEP F	2023	2023	12	F!E11346
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F11346
RCEP F	2025	2025	9	F!G11346
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H11346
RCEP F	2027	2027	6	F!I11346
VIFTA	2024	2024	10	VI!F10510
VIFTA	2025	2025	5	VI!G10510
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10510
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10510

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7326.90 có 7 dòng thuế; dòng 7326.90.60 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đèn Bunsen.	7326.90.10 Bánh lái tàu thủy; 7326.90.20 Máng và chén để thu mủ cao su; 7326.90.30 Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc(SEN); 7326.90.70 Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa; 7326.90.91 Hộp đựng thuốc lá điếu; 7326.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7326.90.60. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7326.90.60 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11969), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.